

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2011	Số đầu kỳ 01/01/2011
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		164,179,165,936	119,211,019,672
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3,079,377,794	4,231,862,525
1. Tiền	111	V.01	3,079,377,794	4,231,862,525
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	85,525,783	86,493,917
1. Đầu tư ngắn hạn	121		664,805,451	665,773,585
2. Dự phòng giảm giá đầu đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		(579,279,668)	(579,279,668)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	80,835,996,281	58,375,354,674
1. Phải thu khách hàng	131		49,269,296,198	36,828,160,398
2. Trả trước cho người bán	132		13,876,199,731	6,144,415,668
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		17,817,116,477	15,529,394,733
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(126,616,125)	(126,616,125)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	74,519,881,996	53,669,712,235
1. Hàng tồn kho	141		74,649,518,746	53,799,348,985
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(129,636,750)	(129,636,750)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,658,384,082	2,847,596,321
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		915,256,823	674,032,253
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,566,233,218	757,460,031
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	136,019,399	10,009,786
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	3,040,874,642	1,406,094,251
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		47,440,050,066	46,385,595,736
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220	V.07	34,555,335,923	33,820,680,776
1. Tài sản cố định hữu hình	221		11,372,936,440	11,398,953,032
- Nguyên giá	222		43,711,845,519	43,898,731,243
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(32,338,909,079)	(32,499,778,211)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	9,913,753,873	9,966,482,134

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2011	Số đầu kỳ 01/01/2011
- Nguyên giá	228		10,218,142,576	10,187,993,095
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(304,388,703)	(221,510,961)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	13,268,645,610	12,455,245,610
III. Bất động sản đầu tư	240			
1. Nguyên giá	241			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		11,037,210,441	11,037,210,441
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		11,037,210,441	11,037,210,441
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,847,503,702	1,527,704,519
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1,220,453,235	900,654,052
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		27,050,467	27,050,467
3. Tài sản dài hạn khác	268		600,000,000	600,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		211,619,216,002	165,596,615,408
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		121,029,921,548	76,772,298,914
I. Nợ ngắn hạn	310		120,210,238,656	75,952,616,022
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	63,746,122,291	32,896,565,390
2. Phải trả người bán	312		10,468,358,243	14,533,450,752
3. Người mua trả tiền trước	313		16,381,338,008	6,738,088,558
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.12	2,152,931,625	1,711,632,076
5. Phải trả người lao động	315		1,887,171,695	2,239,557,980
6. Chi phí phải trả	316		14,342,481,669	6,603,782,735
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13	9,983,856,368	10,325,911,992
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,247,978,757	903,626,539
II. Nợ dài hạn	330		819,682,892	819,682,892
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		500,000,000	500,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		211,481,024	211,481,024
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		108,201,868	108,201,868

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2011	Số đầu kỳ 01/01/2011
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		90,589,294,454	88,824,316,494
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	90,589,294,454	88,824,316,494
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		52,000,000,000	52,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25,425,165,374	25,425,165,374
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(343,472,600)	(343,472,600)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7,182,799,710	6,266,780,863
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,300,121,010	3,300,121,010
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3,024,680,960	2,175,721,847
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		211,619,216,002	165,596,615,408

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2011	Số đầu kỳ 01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				906,179,016
5. Ngoại tệ các loại (USD)			5,150.22	2,654.41
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn

Người lập

Kế toán trưởng

TP.HCM, ngày 05 tháng 05 năm 2011

Giám đốc



Hồ Trí Lượng

Đoàn Đức Học

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ I NĂM 2011

Đơn vị tính: Đồng

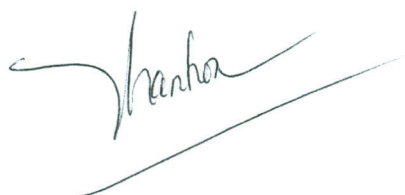
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh V	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.17	129,497,701,958	102,129,728,047
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.17		183,900,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	V.18	129,497,701,958	101,945,828,047
4. Giá vốn hàng bán	11	V.19	117,975,414,142	92,879,648,580
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		11,522,287,816	9,066,179,467
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.20	608,916,768	491,856,463
7. Chi phí tài chính	22	V.21	1,563,378,440	1,220,174,169
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		1,145,838,133	789,409,854
8. Chi phí bán hàng	24		2,828,143,602	2,619,655,467
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,167,033,301	3,393,968,815
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	30		3,572,649,241	2,324,237,479
11. Thu nhập khác	31		521,709,091	24,933,500
12. Chi phí khác	32		98,420,100	18,500,000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		423,288,991	6,433,500
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	V.23	3,995,938,232	2,330,670,979
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.23	998,984,558	582,667,745
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.23		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2,996,953,674	1,748,003,234
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		579	338

TP.HCM, ngày 10 tháng 05 năm 2011

Người Lập

Kế Toán Trưởng

Giám đốc




Hồ Trí Lượng



Đoàn Đức Học

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ I - 2011

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	QUÝ I		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2011	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2010
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.17	129,497,701,958	102,129,728,047	129,497,701,958	102,129,728,047
Trong đó: Doanh thu hàng XK	02					
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	V.17		183,900,000		183,900,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	V.18	129,497,701,958	101,945,828,047	129,497,701,958	101,945,828,047
4. Giá vốn hàng bán	11	V.19	117,975,414,142	92,879,648,580	117,975,414,142	92,879,648,580
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		11,522,287,816	9,066,179,467	11,522,287,816	9,066,179,467
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.20	608,916,768	491,856,463	608,916,768	491,856,463
7. Chi phí tài chính	22	V.21	1,563,378,440	1,220,174,169	1,563,378,440	1,220,174,169
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,145,838,133	789,409,854	1,145,838,133	789,409,854
8. Chi phí bán hàng	24		2,828,143,602	2,619,655,467	2,828,143,602	2,619,655,467
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,167,033,301	3,393,968,815	4,167,033,301	3,393,968,815
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		3,572,649,241	2,324,237,479	3,572,649,241	2,324,237,479
11. Thu nhập khác	31		521,709,091	24,933,500	521,709,091	24,933,500
12. Chi phí khác	32		98,420,100	18,500,000	98,420,100	18,500,000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		423,288,991	6,433,500	423,288,991	6,433,500
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=31-32)	50		3,995,938,232	2,330,670,979	3,995,938,232	2,330,670,979
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.23	998,984,558	582,667,745	998,984,558	582,667,745
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.23				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		2,996,953,674	1,748,003,234	2,996,953,674	1,748,003,234
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		579	338	579	338

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TP. HCM ngày 05 tháng 05 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU
GIÁM ĐỐC

Hồ Trí Lượng

Đoàn Đức Học

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ I - 2011

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2011	Năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01		
1. Lợi nhuận trước thuế		3,995,938,232	2,330,670,979
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	550,474,234	432,375,685
- Các khoản dự phòng	03	-	(662,989,531)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	531,972,681	(86,025,648)
- Chi phí lãi vay	06	1,145,838,133	789,409,854
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	6,224,223,280	2,803,441,339
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(25,030,204,798)	(18,799,130,901)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(20,850,169,761)	8,860,547,457
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	12,385,647,796	2,552,437,155
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(561,023,753)	192,084,373
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1,145,838,133)	(789,409,854)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(532,399,863)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		3,018,796,121
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(2,201,517,369)	85,500,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(31,711,282,601)	(2,075,734,310)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1,383,549,481)	(483,526,746)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	520,909,091	24,933,500
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi từ cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	595,313,359	426,516,631
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(267,327,031)	(32,076,615)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	60,015,982,640	39,818,096,620
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(29,166,425,739)	(35,730,840,227)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(23,432,000)	(2,304,034,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	30,826,124,901	1,783,222,393
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1,152,484,731)	(324,588,532)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4,231,862,525	12,967,120,814
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3,079,377,794	12,642,532,282

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Harbor

Nguyễn
Hồ Chí Lượng



Đoàn Đặc Học

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I -2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Cơ Khí Xăng Dầu là Doanh nghiệp Nhà nước được chuyển thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 132/1999/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 1999 của Thủ Tướng Chính Phủ.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063343 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 10 năm 1999 và số đăng ký lại số 0301838116 lần thứ 8 ngày 17 tháng 12 năm 2009

Trụ sở của công ty đặt tại: 446 Nơ Trang Long – Quận Bình Thạnh - Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 32.000.000.000 đồng (ba mươi hai tỷ đồng chẵn).

Từ ngày 03/05/2007 vốn điều lệ tăng 52.000.000.000đồng (Năm mươi hai tỷ đồng)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, kinh doanh cơ khí bao bì, xuất nhập khẩu nguyên liệu, thiết bị, vật tư phục vụ cho sản xuất kinh doanh. Xây dựng công nghiệp. Kinh doanh vật tư, thiết bị xăng dầu. Đóng mới, sửa chữa tàu, sà lan và các sản phẩm cơ khí khác. Đại lý bán lẻ xăng dầu, mua bán xăng dầu. Đóng mới sửa chữa bồn bể. Sửa chữa xe bồn các loại. Đầu tư xây dựng, cho thuê hạ tầng cơ sở khu công nghiệp, trung tâm thương mại. Mua bán ô tô vận tải chuyên dùng.

II. KỲ KẾ TOÁN , ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ –BTC ngày 20 /03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ khác và Việt Nam đồng được quy đổi ra đồng USD theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ khác USD và Việt Nam đồng được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính tới thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 05 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào Công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của Công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận trên số vốn thực góp của chủ sở hữu

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến tài sản được biếu, tặng này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định Doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng. Trong những trường hợp cụ thể, doanh thu còn được ghi nhận theo tỷ lệ phần trăm hợp đồng đã được hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối Kế toán được Chủ đầu tư xác nhận.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ p/sinh liên quan đến ngoại tệ
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2011	01/01/2011
- Tiền mặt	198,738,875	110,230,464
<i>Tiền VND</i>	163,738,875	75,230,464
<i>Vàng bạc</i>	35,000,000	35,000,000
- Tiền gửi ngân hàng	2,880,638,919	4,121,632,061
<i>Tiền gửi VND</i>	2,774,974,264	4,071,274,296
<i>Tiền gửi ngoại tệ</i>	105,664,655	50,357,765
Cộng	3,079,377,794	4,231,862,525

V.02 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/03/2011	01/01/2011
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	664,805,451	665,773,585
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(579,279,668)	(579,279,668)
Cộng	85,525,783	86,493,917

Khoản đầu tư cổ phiếu tại ngày 31 tháng 03 năm 2011 thể hiện khoản đầu tư vào các loại cổ phiếu cụ thể như sau

Mã giao dịch	Giá sổ sách	Trích lập dự phòng
UT- XI	355,000,000	305,000,000
CMC	306,000,000	274,279,668
Khác	3,805,451	-

V.03 Các khoản phải thu	31/03/2011	01/01/2011
- Phải thu của khách hàng	49,269,296,198	36,828,160,398
- Trả trước cho người bán	13,876,199,731	6,144,415,668
- Phải thu khác	17,817,116,477	15,529,394,733
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(126,616,125)	(126,616,125)
Cộng	80,835,996,281	58,375,354,674

V.04 Hàng tồn kho	31/03/2011	01/01/2011
- Nguyên liệu, vật liệu	31,111,977,248	36,735,930,054
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	24,673,814,818	11,209,813,482
- Thành phẩm	2,168,850,521	1,745,743,703
- Hàng hoá	16,694,876,159	4,107,861,746
Cộng	74,649,518,746	53,799,348,985

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(129,636,750)	(129,636,750)
Giá trị thuần của hàng tồn kho	74,519,881,996	53,669,712,235

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản nợ: -

V.05 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/03/2011	01/01/2011
- Thuế GTGT được khấu trừ		
- Thuế xuất nhập khẩu	136,019,399	10,009,786
- Các khoản khác phải thu nhà nước		
Cộng	136,019,399	10,009,786
V.06 Tài sản ngắn hạn khác	31/03/2011	01/01/2011
- Tạm ứng	3,040,874,642	1,406,094,251
- Ký quỹ ký cược ngắn hạn		
Cộng	3,040,874,642	1,406,094,251

V.07 Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I- NGUYÊN GIÁ					
1- Số dư đầu năm	7,716,512,422	27,839,032,142	7,548,371,267	794,815,412	43,898,731,243
2- Số tăng trong năm	-	-	540,000,000	-	540,000,000
Bao gồm:					-
- Mua sắm mới			540,000,000		540,000,000
- Xây dựng mới					-
- Tăng khác (sửa chữa)					-
3- Số giảm trong năm	-	-	726,885,724	-	726,885,724
Bao gồm:					-
- Thanh lý, nhượng bán			726,885,724		726,885,724
4- Số dư cuối năm	7,716,512,422	27,839,032,142	7,361,485,543	794,815,412	43,711,845,519
II- GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỄN KẾ					
1- Số dư đầu năm	3,267,912,128	23,651,482,211	5,044,803,776	535,580,096	32,499,778,211
2- Khấu hao trong năm	113,115,876	173,563,125	155,204,519	25,712,972	467,596,492
3- Giảm trong kỳ	-	-	628,465,624	-	628,465,624
Bao gồm:					
Thanh lý			628,465,624		628,465,624
4- Số dư cuối năm	3,381,028,004	23,825,045,336	4,571,542,671	561,293,068	32,338,909,079
III- GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
1- Tại ngày đầu năm	4,448,600,294	4,187,549,931	2,503,567,491	259,235,316	11,398,953,032
2- Tại ngày cuối năm	4,335,484,418	4,013,986,806	2,789,942,872	233,522,344	11,372,936,440

Tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay của ngân hàng Vietcombank

V.08 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I- NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	9,967,993,095	220,000,000	10,187,993,095
Mua trong năm	30,149,481	-	30,149,481
- Mua sắm mới	30,149,481		30,149,481
Số dư cuối năm	9,998,142,576	220,000,000	10,218,142,576
II- GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ			
Số dư đầu năm	221,510,961	-	221,510,961
Khấu hao trong năm	55,377,741	27,500,000	82,877,741
Số dư cuối năm	276,888,702	27,500,000	304,388,702
III- GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
1- Tại ngày đầu năm	9,746,482,134	220,000,000	9,966,482,134
2- Tại ngày cuối năm	9,721,253,874	192,500,000	9,913,753,874

V.09 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/03/2011	01/01/2011
+ Chi phí dự án nhà máy Bình Dương	12,234,433,491	11,883,633,491
+ Chi phí dự án 446 Nơ Trang Long	1,034,212,119	571,612,119
Cộng	13,268,645,610	12,455,245,610

V.10 Chi phí trả trước dài hạn	31/03/2011	01/01/2011
- Chi phí công cụ lao động	215,332,164	291,195,113
- Chi phí XD CB - KDDV	546,946,071	546,293,939
- Chi phí khác	458,175,000	63,165,000
Cộng	1,220,453,235	900,654,052

V.11 Các khoản vay và nợ ngắn hạn	31/03/2011	01/01/2011
- Vay công đoàn tổng công ty	10,000,000,000	10,000,000,000
- Vay ngân hàng VCB	23,794,907,396	10,997,639,651
- Vay ngân hàng HSBC	28,164,850,713	8,557,581,239
- Vay ngân hàng PGB	1,786,364,182	3,341,344,500
	63,746,122,291	32,896,565,390

V.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/03/2011	01/01/2011
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1,793,962,147	1,327,377,452
- Thuế Thu nhập cá nhân	358,969,478	384,254,624
Cộng	2,152,931,625	1,711,632,076

V.13 Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/03/2011	01/01/2011
- Kinh phí công đoàn	95,296,672	109,903,727
- BHXH & BHYT & Bảo hiểm thất nghiệp	124,060,634	92,277,198
- Cổ tức phải trả	6,182,030,000	6,205,462,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,582,469,062	3,918,269,067
Cộng	9,983,856,368	10,325,911,992

V.14 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính
A	1	2	3	4	6	7	8
- Số dư đầu năm trước	52,000,000,000	25,425,165,374	-	(343,472,600)	1,716,933,674	5,697,600,490	2,838,346,123
- Tăng vốn trong năm trước					9,235,497,734		
- Lãi trong năm trước					(569,180,373)	249,022,724	
- Trích quỹ đầu tư phát triển					(461,774,887)		499,939,280
- Trích quỹ dự phòng tài chính					(1,888,226,650)		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(5,174,110,000)		
- Chia cổ tức năm trước							
- Tăng khác					(683,417,651)		
- Giảm khác							
- Số dư cuối năm trước	52,000,000,000	25,425,165,374		(343,472,600)	2,175,721,847	6,266,780,863	3,330,121,010
- Số dư đầu năm nay	52,000,000,000	25,425,165,374	-	(343,472,600)	2,175,721,847	6,266,780,863	3,330,121,010
- Tăng vốn trong năm nay					2,996,953,674		
- Lãi trong năm nay					(916,018,847)	916,018,847	
- Trích quỹ đầu tư phát triển					-		
- Trích quỹ dự phòng tài chính					(1,131,600,000)		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi							
- Chia cổ tức năm nay							
- Tăng khác					(100,375,714)		
- Giảm khác							
Số dư cuối năm nay	52,000,000,000	25,425,165,374	-	(343,472,600)	3,024,680,960	7,182,799,710	3,330,121,010

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác
- Cổ phiếu ngân quỹ

Cộng

31/12/2010

18,999,300,000

32,741,800,000

258,900,000

52,000,000,000

Tỷ lệ

36.54%

62.97%

0.50%

- Số lượng cổ phiếu quỹ

25,890

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

446 Nơ Trang Long – Bình Thạnh – Tp.HCM

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2011

MẪU SỐ B 09 - DN

	31/03/2011	01/01/2011
V.15 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	52,000,000,000	52,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	52,000,000,000	52,000,000,000
V.16 Cổ phiếu	31/03/2011	01/01/2011
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,200,000	5,200,000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	5,200,000	5,200,000
+ Cổ phiếu phổ thông	5,200,000	5,200,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu mua lại	25,890	25,890
+ Cổ phiếu phổ thông	25,890	25,890
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,174,110	5,174,110
+ Cổ phiếu phổ thông	5,174,110	5,174,110
+ Cổ phiếu ưu đãi		
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đồng</i>		
V.17 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<i>Từ 01/01 đến</i> 31/03/2011	<i>Từ 01/01 đến</i> 31/03/2010
V.18 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	129,497,701,958	102,129,728,047
Các khoản giảm trừ doanh thu		183,900,000
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		183,900,000
- Hàng bán bị trả lại		
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	129,497,701,958	101,945,828,047
V19. Giá vốn hàng bán	117,975,414,142	92,879,648,580
V20. Doanh thu hoạt động tài chính	<i>Từ 01/01 đến</i> 31/03/2011	<i>Từ 01/01 đến</i> 31/03/2010
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	559,297,359	426,510,631
- Lãi từ hoạt động đầu tư CK		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		6,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	13,603,409	65,339,832
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	36,016,000	
Cộng	608,916,768	491,856,463
V21. Chi phí tài chính	<i>Từ 01/01 đến</i> 31/03/2011	<i>Từ 01/01 đến</i> 31/03/2010

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

446 Nơ Trang Long – Bình Thạnh – Tp.HCM

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2011

MẪU SỐ B 09 - DN

- Phí lãi vay ngân hàng	1,145,838,133	789,409,854
- Chênh lệch tỷ giá	417,540,307	5,596,400
- Chi phí tài chính khác		425,167,915
Cộng	1,563,378,440	1,220,174,169

V 22. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<i>Từ 01/01 đến 31/03/2011</i>	<i>Từ 01/01 đến 31/03/2010</i>
1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	116,576,578,106	85,844,147,686
2. Chi phí nhân công	3,284,574,615	3,739,163,311
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	550,474,234	447,016,271
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,088,000,327	5,869,439,320
5. Chi phí khác bằng tiền	2,470,963,763	4,232,180,443
Cộng	124,970,591,045	100,131,947,031

V23. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

Công ty có nghĩa vụ nộp những loại thuế sau đây:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp theo tỷ lệ 10%.
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại Việt Nam.

	<i>Từ 01/01 đến 31/03/2011</i>	<i>Từ 01/01 đến 31/03/2010</i>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3,995,938,232	2,330,670,979
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
- Tổng thu nhập chịu thuế	3,995,938,232	2,330,670,979
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	998,984,558	582,667,745
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2,996,953,674	1,748,003,234

Số liệu so sánh

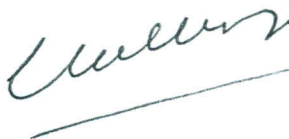
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán.

TP.HCM, ngày 10 tháng 05 năm 2011

Người lập

Kế Toán Trưởng

Giám đốc


Hồ Trí Lương

Đoàn Đức Học